SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG THPT TỨ KIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 110/QĐ-THPTTK

Tx Cai Lậy, ngày 07 tháng 05 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường THPT Tứ Kiệt

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 310/QĐ-SGDĐT ngày 26 tháng 04 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tiền Giang về việc công bố quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Xét đề nghị của Ông/bà kế toán, Trường THPT Tứ Kiệt,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 của trường THPT Tứ Kiệt (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà)Tổ Trưởng, kế toán, các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Sở GDĐTTG;
- Website;
- Lưu: VT, KT (C3).

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TỨ KIỆT

Phạm Văn Nghĩa

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THPT Tứ Kiệt

Chương: 422

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 110/QĐ- TK ngày 07/05/2024 của trường THPT Tứ Kiệt)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
1	Lệ phí				
	Lệ phí…				
	Lệ phí…				
2	Phí				
	Phí …				
	Phí …				
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**				
1	***Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề***				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	*2630,780,7*	*2630,780,7*		*2630,780,7*
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	***Chi quản lý hành chính***				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
1	***Lệ phí***				
	Lệ phí…				
	Lệ phí…				
2	Phí				
	Phí …				
	Phí …				
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**				
I	**Nguồn ngân sách trong nước**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	**11.337,794**	**11.337,794**	-	**11.337,794**
	Lương	**4.821,497**	**4.821,497**		**4.821,497**
	Lao động thường xuyên	**84,412**	**84,412**		**84,412**
	Phụ cấp chức vụ	**79,948**	**79,948**		**79,948**
	Phụ cấp thêm giờ	**514,807**	**514,807**		**514,807**
	Phụ cấp ưu đãi nghề	**1.443,937**	**1.443,937**		**1.443,937**
	Phụ cấp trách nhiệm	**20,997**	**20,997**		**20,997**
	Phụ cấp thâm niên	**817,626**	**817,626**		**817,626**
	Thưởng thường xuyên	**22,797**	**22,797**		**22,797**
	Các khoản hỗ trợ khác	**0,160**	**0,160**		**0,160**
	Các khoản đóng góp	**1.383,435**	**1.383,435**		**1.383,435**
	Các khoản thanh toán cá nhân	**50,598**	**50,598**		**50,598**
	Thanh toán tiền điện	**122,857**	**122,857**		**122,857**
	Thanh toán nước	**37,576**	**37,576**		**37,576**
	Tiền vệ sinh môi trường	**1,680**	**1,680**		**1,680**
	Văn phòng phẩm	**24,130**	**24,130**		**24,130**
	Vật tư văn phòng		-		-
	Thông tin tuyên truyền	**31,271**	**31,271**		**31,271**
	Công tác phí	**88,011**	**88,011**		**88,011**
	Chi thuê mướn	**128,680**	**128,680**		**128,680**
	Sửa chữa	**162,151**	**162,151**		**162,151**
	Mua sắm phục vụ CTCM	**9,950**	**9,950**		**9,950**
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	**245,541**	**245,541**		**245,541**
	Chi khác	**777,057**	**777,057**		**777,057**
	Công tác Đảng	**17,766**	**17,766**		**17,766**
	Trích lập các quỹ	**450,910**	**450,910**		**450,910**

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	**258,152**	**258,152**		**258,152**
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**		-		-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-		-
5	**Chi bảo đảm xã hội**		-		-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		-
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-		-
6	**Chi hoạt động kinh tế**		-		-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		-
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-		-
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**		-		-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		-
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-		-
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**		-		-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		-
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-		-
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**		-		-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		-
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-		-
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**		-		-
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		-
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-		-
	Chi học bổng HSKT	**5,760**	**5,760**		**5,760**
	Hỗ trợ chi phí học tập	**19,850**	**19,850**		**19,850**
	Các khoản đóng góp		-		-

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
	Vật tư văn phòng		-		-
	Công tác phí	**92,427**	**92,427**		**92,427**
	Chi thuê mướn	**4,400**	**4,400**		**4,400**
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	**106,015**	**106,015**		**106,015**
	Chi khác	**29,700**	**29,700**		**29,700**
II	**Nguồn vốn viện trợ**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				